

**THI ONLINE : LÀM CHỦ KIẾN THỨC NGŨ PHÁP:
DANH ĐỘNG TỪ VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU (BUỔI 1)**

Read the following texts and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 30.

1. Last week, I finally decided (1) _____ something new—joining a pottery class! I had always been hesitant to step out of my comfort zone, but a friend persuaded me (2) _____ it a shot. The first class took place yesterday and it was interesting and enjoyable. Now, I'm excited to return to the class next week. I hope (3) _____ my skills and maybe even surprise myself by making something truly beautiful.

Tuần trước, cuối cùng tôi đã quyết định thử một điều mới tham gia lớp học làm gốm! Trước giờ tôi luôn ngần ngại bước ra khỏi vùng an toàn của mình, nhưng một người bạn đã thuyết phục tôi thử sức. Lớp học đầu tiên diễn ra vào hôm qua và rất thú vị và bổ ích. Bây giờ, tôi rất háo hức được quay lại lớp học vào tuần tới. Tôi hy vọng sẽ cải thiện kỹ năng của mình và thậm chí có thể tự làm mình ngạc nhiên bằng cách tạo ra một thứ gì đó thực sự đẹp đẽ.

Question 1. A. to try B. trying C. to trying D. try

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có "to":

decide to V: quyết định làm gì đó

Tạm dịch:

Last week, I finally decided to try something new joining a pottery class! (Tuần trước, cuối cùng tôi đã quyết định thử một điều mới tham gia lớp học làm gốm!)

→ Chọn đáp án A

Question 2. A. give B. to give C. giving D. to giving

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

persuade somebody to V: thuyết phục ai đó làm gì

Tạm dịch:

had always been hesitant to step out of my comfort zone, but a friend persuaded me to give it a shot.

(Trước giờ tôi luôn ngần ngại bước ra khỏi vùng an toàn, của mình, nhưng một người bạn đã thuyết phục tôi thử sức.)

→ Chọn đáp án B

Question 3. A. improve B. improving C. to improving D. to improve

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

hope to V: hy vọng làm gì

Tạm dịch:

I hope to improve my skills and maybe even surprise myself by making something truly beautiful. (Tôi hy vọng sẽ cải thiện kỹ năng của mình và thậm chí có thể tự làm mình ngạc nhiên bằng cách tạo ra một thứ gì đó thực sự đẹp đẽ.)

→ Chọn đáp án D

2. Emma intended (4) _____ her friends over for the weekend, but she wasn't sure if it was a good idea. She considered (5) _____ snacks and games to make the evening fun, but hosting a gathering also meant a lot of cleaning afterward. She also wondered if her parents would mind (6) _____ so many guests at home. After thinking it through, she asked them first before making any plans.

Emma định mời bạn bè đến chơi vào cuối tuần, nhưng cô không chắc liệu đó có phải là một ý kiến hay. Cô cân nhắc đến việc chuẩn bị đồ ăn nhẹ và trò chơi để buổi tối thêm vui vẻ, nhưng tổ chức một buổi tụ họp cũng có nghĩa là phải dọn dẹp rất nhiều sau đó. Cô cũng tự hỏi liệu bố mẹ cô có phiền khi có nhiều khách đến nhà như vậy không. Sau khi suy nghĩ kỹ, cô ấy đã hỏi họ trước khi đưa ra bất kỳ kế hoạch nào.

Question 4. A. inviting B. to invite C. to inviting D. invite

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

intend to V: định làm gì

Tạm dịch:

Emma intended to invite her friends over for the weekend, but she wasn't sure if it was a good idea. (Emma định mời bạn bè đến chơi vào cuối tuần, nhưng cô không chắc liệu đó có phải là một ý kiến hay.)

→ Chọn đáp án B

Question 5. A. preparing B. to preparing C. to prepare D. prepare

Kiến thức về danh động từ:

consider + V-ing: cân nhắc làm gì

Tạm dịch:

She considered preparing snacks and games to make the evening fun, but hosting a gathering also meant a lot of cleaning afterward. (Cô cân nhắc đến việc chuẩn bị đồ ăn nhẹ và trò chơi để buổi tối thêm vui vẻ, nhưng tổ chức một buổi tụ họp cũng có nghĩa là phải dọn dẹp rất nhiều sau đó.)

→ Chọn đáp án A

Question 6. A. have B. to have C. having D. to having

Kiến thức về danh động từ:

mind + V-ing: phiền làm gì

Tạm dịch:

She also wondered if her parents would mind having so many guests at home. (Cô cũng tự hỏi liệu bố mẹ cô có phiền khi có nhiều khách đến nhà như vậy không.)

→ Chọn đáp án C

3. When studying, remember (7) _____ short breaks to avoid burnout. Resting for a while enables your brain (8) _____ information better and improves concentration. If you feel overwhelmed, stop (9) _____ for a few minutes before continuing. This way, you'll stay more focused and retain knowledge more effectively.

Khi học, hãy nhớ dành một vài phút nghỉ ngơi để tránh kiệt sức. Nghỉ ngơi một lúc sẽ giúp bộ não bạn tiếp thu thông tin tốt hơn và cải thiện sự tập trung. Nếu bạn cảm thấy choáng ngợp, hãy ngừng lại để thư giãn trong vài phút trước khi tiếp tục. Bằng cách này, bạn sẽ duy trì sự tập trung và giữ kiến thức hiệu quả hơn.

Question 7. A. to take B. to taking C. take D. taking

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

remember to V: nhớ phải làm gì

remember V-ing: nhớ đã làm gì

Tạm dịch:

When studying, remember to take short breaks to avoid burnout. (Khi học, hãy nhớ dành một vài phút nghỉ ngơi để tránh kiệt sức.)

→ Chọn đáp án A

Question 8. A. absorb B. to absorbing C. absorbing D. to absorb

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có "to":

enable + tân ngữ + to V: cho phép làm gì

Tạm dịch:

Resting for a while enables your brain to absorb information better and improves concentration. (Nghỉ ngơi một lúc sẽ giúp bộ não bạn tiếp thu thông tin tốt hơn và cải thiện sự tập trung.)

→ Chọn đáp án D

Question 9. A. relax B. to relax C. to relaxing D. relaxing

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

stop to V: dùng để làm gì

stop V-ing: dừng việc đang làm lại

Tạm dịch:

If you feel overwhelmed, stop to relax for a few minutes before continuing. (Nếu bạn cảm thấy choáng ngợp, hãy ngừng lại để thư giãn trong vài phút trước khi tiếp tục.)

→ Chọn đáp án B

4. People tend (10) _____ to their own opinions and often find it hard to accept different perspectives. However, there's no point in (11) _____ endlessly without listening to others. Instead, we should practise (12)

_____ different viewpoints, even if we don't agree with them. This helps create better understanding and more meaningful discussions.

Mọi người có xu hướng bảo thủ với quan điểm của mình và thường thấy khó chấp nhận những quan điểm khác. Tuy nhiên, không có ích gì khi tranh cãi liên miên mà không lắng nghe người khác. Thay vào đó, chúng ta nên thực hành tôn trọng các quan điểm khác nhau, ngay cả khi chúng ta không đồng ý với chúng. Điều này giúp tạo ra sự hiểu biết tốt hơn và các cuộc thảo luận có ý nghĩa hơn.

Question 10. A. stick B. to stick C. to sticking D. sticking

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

tend to V: có xu hướng làm gì

Tạm dịch:

People tend to stick to their own opinions and often find it hard to accept different perspectives. (Mọi người có xu hướng bảo thủ với quan điểm của mình và thường thấy khó chấp nhận những quan điểm khác.)

→ Chọn đáp án B

Question 11. A. to argue B. argue C. arguing D. to arguing

Kiến thức về danh động từ:

there's no point in + V-ing: vô ích khi làm gì

Tạm dịch:

However, there's no point in arguing endlessly without listening to others. (Tuy nhiên, không có ích gì khi tranh cãi liên miên mà không lắng nghe người khác.)

→ Chọn đáp án C

Question 12. A. respect B. to respect C. to respecting D. respecting

Kiến thức về danh động từ:

practise + V-ing: thực hành làm gì

Tạm dịch:

Instead, we should practise respecting different viewpoints, even if we don't agree with them. (Thay vào đó, chúng ta nên thực hành tôn trọng các quan điểm khác nhau, ngay cả khi chúng ta không đồng ý với chúng.)

→ Chọn đáp án D

5.

Steps to Set Up Your New Laptop

To set up a new laptop easily, we encourage you (13) _____ these simple steps:

- Turn on the laptop by pressing the power button.
- Spend some time (14) _____ a user account with a strong password for security.
- Don't forget (15) _____ the necessary software after connecting to a reliable Wi-Fi network. By completing these steps, you ensure your laptop is ready for everyday use. Just customise it to fit your needs and enjoy (16) _____ all its features!

Các bước để cài đặt laptop mới

Để cài đặt laptop mới dễ dàng, chúng tôi khuyến khích bạn làm theo các bước đơn giản này

- Bật laptop bằng cách nhấn nút nguồn.
- Dành một chút thời gian tạo ra tài khoản người dùng với mật khẩu mạnh để bảo mật.
- Đừng quên cài đặt phần mềm cần thiết sau khi kết nối với mạng Wi-Fi đáng tin cậy.

Bằng cách hoàn thành các bước này, bạn đảm bảo rằng laptop của bạn sẵn sàng cho việc sử dụng hàng ngày. Chỉ cần tùy chỉnh nó để phù hợp với nhu cầu của bạn và tận hưởng khám phá tất cả các tính năng của nó!

Question 13. A. follow B. to following C. following D. to follow

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

encourage somebody to V: khuyến khích ai đó làm gì

Tạm dịch:

To set up a new laptop easily, we encourage you to follow these simple steps (Để cài đặt laptop mới dễ dàng, chúng tôi khuyến khích bạn làm theo các bước đơn giản này.)

→ Chọn đáp án D

Question 14. A. create

B. creating

C. to creating

D. to create

Kiến thức về danh động từ:

spend time/money + V-ing: dành thời gian, tiền bạc làm gì

Tạm dịch:

Spend some time creating a user account with a strong password for security. (Dành một chút thời gian tạo ra tài khoản người dùng với mật khẩu mạnh để bảo mật.)

→ Chọn đáp án B

Question 15. A. install

B. installing

C. to install

D. to installing

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

don't forget to V: đừng quên làm gì

Tạm dịch:

Don't forget to install the necessary software after connecting to a reliable Wi-Fi network. (Đừng quên cài đặt phần mềm cần thiết sau khi kết nối với mạng Wi-Fi đáng tin cậy.)

→ Chọn đáp án C

Question 16. A. explore

B. to explore

C. to exploring

D. exploring

Kiến thức về danh động từ:

enjoy + something/V-ing: tận hưởng việc gì

Tạm dịch:

Just customise it to fit your needs and enjoy exploring all its features! (Chỉ cần tùy chỉnh nó để phù hợp với nhu cầu của bạn và tận hưởng khám phá tất cả các tính năng của nó!)

→ Chọn đáp án D

6.

Liam tried (17) _____ his mom if he could go on a camping trip with his friends. To his surprise, she allowed him (18) _____, but only under certain conditions. She reminded him (19) _____ enough warm clothes and bring a first aid kit. She also told him (20) _____ in touch and be careful. Excited, Liam quickly started preparing, grateful that his mom trusted him enough to let him go.

Liam đã thử hỏi mẹ liệu cậu có thể đi cắm trại với bạn bè không. Thật ngạc nhiên, mẹ cậu cho phép cậu đi, nhưng chỉ trong một số điều kiện nhất định. Mẹ nhắc cậu mang đủ quần áo ấm và mang theo một bộ sơ cứu. Mẹ cũng bảo cậu giữ liên lạc và cẩn thận. Liam phấn khích, nhanh chóng bắt đầu chuẩn bị, biết ơn vì mẹ đã tin tưởng cậu đủ để cho cậu đi.

Question 17. A. ask

B. to ask

C. to asking

D. asking

Kiến thức về danh động từ:

try + V-ing: thử làm gì

Tạm dịch:

Liam tried asking his mom if he could go on a camping trip with his friends. (Liam đã thử hỏi mẹ liệu cậu có thể đi cắm trại với bạn bè không.)

→ Chọn đáp án D

Question 18. A. to go

B. go

C. to going

D. going

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

allow somebody to V: cho phép ai đó làm gì

Tạm dịch:

To his surprise, she allowed him to go, but only under certain conditions. (Thật ngạc nhiên, mẹ cậu cho phép cậu đi, nhưng chỉ trong một số điều kiện nhất định.)

→ Chọn đáp án A

Question 19. A. to packing

B. packing

C. to pack

D. pack

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

remind somebody to V: nhắc ai đó làm gì

Tạm dịch:

She reminded him to pack enough warm clothes and bring a first aid kit. (Mẹ nhắc cậu mang đủ quần áo ấm và mang theo một bộ sơ cứu.)

→ Chọn đáp án C

Question 20. A. stay

B. to stay

C. to staying

D. staying

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

tell somebody to V: bảo ai đó làm gì

Tạm dịch:

She told him to stay in touch and be careful. (Mẹ cũng bảo cậu giữ liên lạc và cẩn thận.)

→ Chọn đáp án B

7. After graduating from university, Jake planned (21) _____ a house within five years. To achieve this, he attempted (22) _____ as much as possible by taking on multiple jobs. His good health and skills allowed him (23) _____ long hours without feeling exhausted. Also, fortunately, many companies offered (24) _____ Jake well-paid projects, which helped him save faster. After years of hard work and dedication, he finally afforded (25) _____ his dream home. Standing in his new living room, he felt proud that his efforts had paid off, proving that persistence and determination always lead to success.

Sau khi tốt nghiệp đại học, Jake dự định mua một ngôi nhà trong vòng năm năm. Để đạt được điều này, anh đã cố gắng kiếm càng nhiều tiền càng tốt bằng cách nhận nhiều công việc. Sức khỏe tốt và kỹ năng của anh ấy đã cho phép anh làm việc nhiều giờ mà không cảm thấy mệt mỏi. Ngoài ra, may mắn thay, nhiều công ty đã đề nghị giao cho Jake những dự án được trả lương cao, giúp anh tiết kiệm nhanh hơn. Sau nhiều năm làm việc chăm chỉ và cống hiến, cuối cùng anh đã có đủ khả năng mua ngôi nhà mơ ước của mình.

Question 21. A. purchase

B. to purchase

C. purchasing

D. to purchasing

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

plan to V: dự định làm gì

Tạm dịch:

After graduating from university, Jake planned to purchase a house within five years. (Sau khi tốt nghiệp đại học, Jake dự định mua một ngôi nhà trong vòng năm năm.)

→ Chọn đáp án B

Question 22. A. earn

B. earning

C. to earning

D. to earn

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

attempt to V: cố gắng làm gì

Tạm dịch:

To achieve this, he attempted to earn as much as possible by taking on multiple jobs. (Để đạt được điều này, anh đã cố gắng kiếm càng nhiều tiền càng tốt bằng cách nhận nhiều công việc.)

→ Chọn đáp án D

Question 23. A. working

B. work

C. to work

D. to working

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

allow somebody to V: cho phép ai đó làm gì

Tạm dịch:

His good health and skills allowed him to work long hours without feeling exhausted. (Sức khỏe tốt và kỹ năng của anh ấy đã cho phép anh làm việc nhiều giờ mà không cảm thấy mệt mỏi.)

→ Chọn đáp án C

Question 24. A. to give

B. giving

C. to giving

D. give

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

offer to V: đề nghị làm gì

Tạm dịch:

Also, fortunately, many companies offered to give Jake well-paid projects, which helped him save faster. (Ngoài ra, may mắn thay, nhiều công ty đã đề nghị giao cho Jake những dự án được trả lương cao, giúp anh tiết kiệm nhanh hơn.)

→ Chọn đáp án A

Question 25. A. buy

B. to buy

C. to buying

D. buying

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

afford to V: có đủ khả năng làm gì

Tạm dịch:

After years of hard work and dedication, he finally afforded to buy his dream home. (Sau nhiều năm làm việc chăm chỉ và cống hiến, cuối cùng anh đã có đủ khả năng mua ngôi nhà mơ ước của mình.)

→ Chọn đáp án B

8. Though Anna was busy, she managed (26) _____ at the office on time, hoping to complete her registration quickly. The receptionist told her (27) _____ out a form and wait for further instructions. Since it was her first time, another staff member kindly helped her (28) _____ the necessary details. She realized that applying for the program meant (29) _____ a lot of personal information, but she patiently followed the steps. Before she left, the receptionist reminded her (30) _____ additional documents for the next appointment. Grateful for the guidance, Anna thanked them and felt relieved that the process went smoothly.

Mặc dù bận rộn, Anna vẫn có thể đến văn phòng đúng giờ, với hy vọng có thể hoàn tất thủ tục đăng ký một cách nhanh chóng. Nhân viên lễ tân đã bảo cô điền vào một mẫu đơn và chờ đợi hướng dẫn thêm. Vì đây là lần đầu tiên cô làm, một nhân viên khác đã giúp cô hoàn thành các chi tiết cần thiết. Cô nhận ra rằng việc đăng ký chương trình đồng nghĩa với việc cung cấp rất nhiều thông tin cá nhân, nhưng cô đã kiên nhẫn làm theo các bước. Trước khi rời đi, nhân viên lễ tân đã nhắc cô mang theo các tài liệu bổ sung cho cuộc hẹn lần sau. Cảm kích với sự hướng dẫn, Anna cảm ơn họ và cảm thấy nhẹ nhõm vì quá trình đã diễn ra suôn sẻ.

Question 26. A. to arrive B. arrive C. arriving D. to arriving

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

manage to V: thành công làm gì, có thể làm được gì khó khăn

Tạm dịch:

Though Anna was busy, she managed to arrive at the office on time, hoping to complete her registration quickly. (Mặc dù bận rộn, Anna vẫn có thể đến văn phòng đúng giờ, với hy vọng có thể hoàn tất thủ tục đăng ký một cách nhanh chóng.)

→ Chọn đáp án A

Question 27. A. filling B. fill C. to fill D. to filling

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có "to":

tell somebody to V: bảo ai đó làm gì

Tạm dịch:

The receptionist told her to fill out a form and wait for further instructions. (Nhân viên lễ tân đã bảo cô điền vào một mẫu đơn và chờ đợi hướng dẫn thêm.)

→ Chọn đáp án C

Question 28. A. complete B. to completing C. completing D. completed

Kiến thức về động từ nguyên mẫu:

help somebody + V/to V: giúp ai đó làm gì

Tạm dịch:

Since it was her first time, another staff member kindly helped her complete the necessary details. (Vì đây là lần đầu tiên cô làm, một nhân viên khác đã giúp cô hoàn thành các chi tiết cần thiết.)

→ Chọn đáp án A

Question 29. A. provide B. to provide C. providing D. to providing

Kiến thức về danh động từ:

mean + V-ing: đồng nghĩa với việc

mean + to V: có ý làm gì

Tạm dịch:

She realized that applying for the program meant providing a lot of personal information, but she patiently followed the steps. (Cô nhận ra rằng việc đăng ký chương trình đồng nghĩa với việc cung cấp rất nhiều thông tin cá nhân, nhưng cô đã kiên nhẫn làm theo các bước.)

→ Chọn đáp án C

Question 30. A. bringing

B. bring

C. to bring

D. to bringing

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

remind somebody to V: nhắc ai đó làm gì

Tạm dịch:

Before she left, the receptionist reminded her to bring additional documents for the next appointment. (Trước khi rời đi, nhân viên lễ tân đã nhắc cô mang theo các tài liệu bổ sung cho cuộc hẹn lần sau.)

→ **Chọn đáp án C**

BẢNG TỪ VỰNG

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	pottery	n	/ˈpɒtəri/	đồ gốm
2	hesitant	adj	/ˈhezɪtənt/	do dự, ngập ngừng
3	enjoyable	adj	/ɪnˈdʒɔɪəbəl/	thú vị, vui vẻ
4	host	n	/həʊst/	người chủ nhà, người dẫn chương trình
5	afterward/ afterwards	adv	/ˈæftərwərd/ /ˈɑːftəwədz/	sau đó, sau khi
6	wonder	v	/ˈwʌndər/	tự hỏi, tự ngẫm nghĩ
7	burnout	n	/ˈbɜːrnaʊt/	sự kiệt sức
8	enable	v	/ɪˈneɪbl/	làm cho có thể, cho phép
9	concentration	n	/ˌkɒnsənˈtreɪʃn/	sự tập trung
10	retain	v	/rɪˈteɪn/	giữ lại, duy trì
11	effectively	adv	/ɪˈfektɪvli/	một cách hiệu quả
12	perspective	n	/pəˈspektɪv/	quan điểm, góc nhìn
13	argue	v	/ˈɑːɡjuː/	tranh luận, bàn cãi
14	endlessly	adv	/ˈendlɪsli/	vô tận, không ngừng
15	respect	n	/rɪˈspekt/	sự tôn trọng, lòng kính trọng
16	viewpoint	n	/ˈvjuːpɔɪnt/	quan điểm, lập trường
17	security	n	/sɪˈkjʊərɪti/	an ninh
18	customize/ customise	v	/ˈkʌstəmaɪz/	tùy chỉnh, điều chỉnh theo nhu cầu
19	feature	n	/ˈfiːtʃər/	đặc điểm, tính năng
20	aid	n	/eɪd/	sự giúp đỡ, viện trợ
21	grateful	adj	/ˈɡreɪtful/	biết ơn
22	attempt	n	/əˈtempt/	sự cố gắng, sự thử
23	fortunately	adv	/ˈfɔːrtʃənətli/	may mắn, may mắn thay
24	afford	v	/əˈfɔːd/	đủ khả năng
25	persistence	n	/pəˈsɪstəns/	sự kiên trì, bền bỉ
26	determination	n	/dɪˌtɜːrmɪˈneɪʃn/	sự quyết tâm
27	registration	n	/ˌredʒɪˈstreɪʃn/	sự đăng ký, sự ghi danh
28	receptionist	n	/rɪˈsepʃənɪst/	lễ tân
29	appointment	n	/əˈpɔɪntmənt/	cuộc hẹn

30	guidance	n	/'gaɪdəns/	sự hướng dẫn, chỉ đạo
31	relieved	adj	/rɪ'li:vɪd/	nhẹ nhõm
32	smoothly	adv	/'smu:ðli/	một cách trơn tru, suôn sẻ

BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	decide to do something	quyết định làm gì
2	persuade somebody to do something	thuyết phục ai làm gì
3	take place	diễn ra
4	intend to do something	dự định làm gì
5	consider doing something	cân nhắc làm gì
6	mind doing something	phiền làm gì
7	remember to do something	nhớ phải làm gì
8	stop to do something	dừng để làm gì
9	tend to do something	có xu hướng làm gì
10	There's no point in doing something	không có ích gì khi làm gì
11	practice/ practice doing something	thực hành làm gì
12	set up	thành lập, thiết lập
13	encourage somebody to do something	khuyến khích ai làm gì
14	turn on	bật lên
15	spend time doing something	dành thời gian làm gì
16	forget to do something	quên phải làm gì
17	enjoy doing something	thích, tận hưởng làm gì
18	try doing something	thử làm gì
19	allow somebody to do something	cho phép ai làm gì
20	tell somebody to do something	bảo ai làm gì
21	let somebody do something	cho phép ai làm gì
22	plan to do something	dự định làm gì
23	attempt to do something	cố gắng làm gì
24	offer to do something	đề nghị làm gì
25	afford to do something	có đủ khả năng (tài chính) làm gì
26	manage to do something	xoay xở để làm gì
27	fill out	điền vào (biểu mẫu)
28	help somebody do something or to do something	giúp ai làm gì
29	mean doing something	đồng nghĩa với việc gì
30	remind somebody to do something	nhắc nhở ai làm gì